

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

kết thúc ngày 31/12/2019

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2020

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	31/12/2019	1/1/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,196,774,758,237	687,453,811,820
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	98,378,278,993	28,798,838,208
1. Tiền	111		20,378,278,993	18,798,838,208
2. Các khoản tương đương tiền	112		78,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	132,000,000,000	25,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	123		132,000,000,000	25,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		750,437,198,868	391,320,933,607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	289,357,032,266	219,003,839,675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	433,029,234,612	141,890,776,075
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	28,053,972,992	30,429,358,859
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,041,002)	(3,041,002)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	141,196,713,483	212,514,944,320
1. Hàng tồn kho	141		142,452,922,838	213,118,371,641
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,256,209,355)	(603,427,321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74,762,566,893	29,819,095,685
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1,417,922,658	6,703,578,797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73,118,287,533	23,046,773,652
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16.	226,356,702	68,743,236
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		645,585,680,266	338,677,121,500
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,371,518,993	19,371,518,993
1. Phải thu dài hạn khác	216		19,371,518,993	19,371,518,993
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		184,062,103,001	184,793,386,923
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8.	183,926,269,360	184,627,916,834
- Nguyên giá	222		489,016,185,603	427,757,005,282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(305,089,916,243)	(243,129,088,448)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	135,833,641	165,470,089
- Nguyên giá	228		237,091,500	237,091,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101,257,859)	(71,621,411)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10.	435,584,107,372	122,881,467,785
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		435,584,107,372	122,881,467,785
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	1,176,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,176,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,391,950,900	11,630,747,799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	5,391,950,900	11,628,218,321
2. Lợi thế thương mại	262		-	2,529,478
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,842,360,438,503	1,026,130,933,320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT	31/12/2019	1/1/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,359,850,796,063	554,873,228,565
I. Nợ ngắn hạn	310		1,047,459,099,644	552,660,508,565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	238,454,867,676	278,597,822,184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	60,635,819,678	60,542,032,916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	237,733,546	13,865,545,705
4. Phải trả người lao động	314		7,496,600,820	9,702,076,526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	200,000,000	220,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	27,627,120,211	23,752,518,575
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	712,806,051,499	165,979,606,445
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		906,214	906,214
II. Nợ dài hạn	330		312,391,696,419	2,212,720,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	3,198,070,000	2,212,720,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	309,193,626,419	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		482,509,642,440	471,257,704,755
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	482,509,642,440	471,257,704,755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,200,000,000	26,200,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		37,559,066,782	16,578,430,629
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11,250,575,658	20,980,247,002
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		(3,891,505)	17,718,501,796
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		11,254,467,163	3,261,745,206
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			7,500,000,000	7,499,027,124
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 40)	440		1,842,360,438,503	1,026,130,933,320

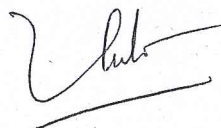
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

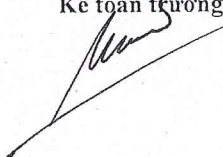
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

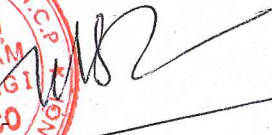
Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc









Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Ngọc Quân

Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
ngày 25/05/2018)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV/2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV/2019	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	221,362,833,439	989,527,209,015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		221,362,833,439	989,527,209,015
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	181,207,090,861	857,786,456,049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40,155,742,578	131,740,752,966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,254,073,638	7,323,746,736
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4,295,003,392	11,695,863,459
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,843,226,899	10,940,931,110
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,944,571,667	6,378,883,411
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	32,028,893,929	106,302,918,403
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6,141,347,228	14,686,834,429
11. Thu nhập khác	31	VI.6	267,990,781	268,914,100
12. Chi phí khác	32	VI.7	267,144,868	565,955,926
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		845,913	(297,041,826)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,142,193,141	14,389,792,603
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3,135,325,440.00	3,135,325,440
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,006,867,701	11,254,467,163
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61			
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		3,006,867,701	11,254,467,163
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			75.17	281.36

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

W. H. L.

Trần Thị Bích Loan

[Signature]

Nguyễn Ngọc Quân



Dặng Lê Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

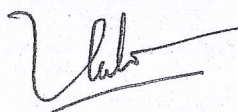
(Theo phương pháp trực tiếp)

từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ IV/2019	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác		284,526,254,801	921,609,725,490
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02	(166,346,605,585)	(765,627,842,424)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(16,143,578,083)	(63,092,733,694)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(3,843,226,899)	(10,940,931,110)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,763,828,666)	(10,273,257,570)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	212,059,715,314	484,801,095,649
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(30,753,163,306)	(151,184,443,201)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		276,735,567,576	405,291,613,140
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(222,618,891,859)	(593,060,621,540)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(158,000,000,000)	(313,300,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	83,000,000,000	186,300,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1,176,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	963,633,987	4,360,341,457
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(296,655,257,872)	(716,876,280,083)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33	215,555,130,999	772,243,331,204
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(169,721,342,299)	(391,122,684,562)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45,833,788,700	381,120,646,642
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	25,914,098,404	69,535,979,699

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72,420,719,503	28,798,838,208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	43,461,086	43,461,086
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	98,378,278,993	98,378,278,993

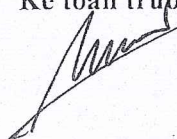
Người lập biểu



Trần Thị Bích Loan

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

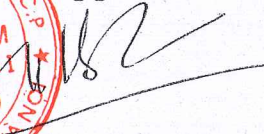
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quân



Phó Tổng giám đốc



Đặng Lệ Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO

ngày 25/05/2018)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền	20,378,278,993	18,798,838,208
<i>Tiền mặt</i>	<i>3,540,717,284</i>	<i>11,003,253,560</i>
Tiền mặt VND	3,440,434,684	10,999,077,510
- Chi nhánh	2,830,206,935	10,983,254,424
Tiền mặt USD	100,282,600	4,176,050
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>16,837,561,709</i>	<i>7,795,584,648</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	16,390,196,684	6,865,486,848
Tiền gửi ngân hàng USD	434,061,298	915,060,803
Tiền gửi ngân hàng EUR	13,303,727	15,036,997
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<i>78,000,000,000</i>	<i>10,000,000,000</i>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	78,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	98,378,278,993	28,798,838,208

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	132,000,000,000	132,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	132,000,000,000	132,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch (2)	2,500,000,000	2,500,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - PGD Nguyễn Thái Học (5)	8,000,000,000	8,000,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Bán Việt - Chi nhánh Thăng Long			15,000,000,000	15,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà (4)	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sacombank- chi nhánh Hà Đông (3)	110,000,000,000	110,000,000,000		
Tiền gửi Kho vận	2,500,000,000	2,500,000,000		
Cộng	132,000,000,000	132,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000

(1) Là 03 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Cụ thể:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014 được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Là 02 khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với kỳ hạn 12 tháng với giá trị lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu tương ứng là 7,5%/năm và 6% và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tắt toàn.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(2) Là 04 khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Quân Đội- chi nhánh Sở Giao dịch 1 với kỳ hạn 06 tháng với giá trị lần lượt là 600.000.000 đồng; 400.000.000 đồng; 500.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu là 6,4%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

(3) Là khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Sacombank- Chi nhánh Hà Đông với kỳ hạn 06 tháng với mức lãi suất ban đầu là 7,4%/năm (Số tiền 80 tỷ) còn 30 tỷ lãi suất 7% và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán

(4) Là khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Hà với kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất ban đầu là 6,4%/năm và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

(5) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam- PGD Nguyễn Thái Học với kỳ hạn 06 tháng với mức lãi suất ban đầu là 7,3%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	22,500,000,000	-	22,500,000,000	-
Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài (i)	22,500,000,000	-	22,500,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	1,176,000,000	-	-	-
Công ty CP Bệnh viện Trung Ương 1- Pharbaco (ii)	1,176,000,000	-	-	-
Cộng	23,676,000,000	-	22,500,000,000	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên doanh, liên kết

(i) Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 7 ngày 24 tháng 12 năm 2018, Công ty kinh doanh trong lĩnh vực kho bãi và lưu trữ hàng hóa.

(ii) Công ty CP Bệnh viện Trung Ương 1-Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần 1 ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty hoạt động trong lĩnh vực của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên kết trong năm

Không có giao dịch trong năm.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Dược phẩm DTH Việt Nam.	-	-	2,019,594,249	-
Công ty CP APPOLLO	109,082,339,651	-	11,664,517,126	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	41,275,046,407	-	24,582,438,718	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	55,459,506	-	44,798,061,714	-
Công ty TNHH Đa Lê	-	-	3,323,755,047	-
Công ty CP Dược phẩm Quốc tế E - U PHARCO	15,700,945,973	-	13,588,896,875	-
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	27,116,036,860	-	29,165,403,576	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH một thành viên dược Anpharma	9,162,797,335	-	-	-
Các đối tượng khác	86,964,406,534	3,041,002	89,861,172,370	3,041,002
Cộng	289,357,032,266	3,041,002	219,003,839,675	3,041,002

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Yoosung Filling System co.,LTD (Korean)	6,598,252,000	6,598,252,000
Romaco Kilian GmbH	18,254,700,000	-
IWT S.R.L	19,073,134,320	-
RIECKERMANN GMBH	49,555,375,200	28,248,850,560
G.M. Project,s.r.o	9,844,235,730	-
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	159,500,000,000	-
Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn.	-	22,593,859,354
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại AT Bách Khoa	23,487,420,749	21,442,265,000
Các đối tượng khác	146,716,116,613	63,007,549,161
Cộng	433,029,234,612	141,890,776,075

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

5. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	28,053,972,992	-	30,429,358,859	-
Ký cược, ký quỹ	24,293,791,366	-	27,824,654,806	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	8,638,760,646	-	2,680,585,673	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB	175,100,520	-	196,910,085	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3,950,205,867	-	3,965,625,867	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	4,569,098,800	-	19,735,333,181	-
Ngân hàng TMCP Sacombank- chi nhánh Hà Đông	6,898,425,533	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm Bifaco (i)	-	-	1,184,000,000	-
Các đối tượng khác	62,200,000	-	62,200,000	-
Phải thu khác	3,009,737,366	-	1,604,730,293	-
Lãi dự thu	2,988,973,820	-	920,317,330	-
Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh	-	-	682,207,863	-
Phải thu BHXH	18,558,446	-	-	-
Các đối tượng khác	2,205,100	-	2,205,100	-
Tạm ứng	750,444,260	-	999,973,760	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Bùi Thị Luyện	80,000,000	-	100,000,000	-
Phạm Ngọc Thanh	50,000,000	-	-	-
Đỗ Bích Huệ	50,000,000	-	-	-
Lê Hương Giang	360,000,000	-	350,000,000	-
Phạm Thanh Tuấn	70,000,000	-	85,080,000	-
Các đối tượng khác	140,444,260	-	464,893,760	-
b) Dài hạn	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>19,371,518,993</i>	<i>-</i>	<i>19,371,518,993</i>	<i>-</i>
Công ty CP BV Pharma (i)	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Cộng	47,425,491,985	-	49,800,877,852	-

(i) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 11.1

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi</i>				
Phải thu khách hàng	3,041,002	-	3,041,002	-
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	3,041,002	-	3,041,002	-
Cộng	3,041,002	-	3,041,002	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	93,913,854,079	347,771,295	101,908,779,988	133,497,795
Công cụ, dụng cụ	569,280,743	-	742,553,790	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,599,682,743	-	7,336,199,079	-
Thành phẩm	30,137,787,372	907,819,520	47,542,870,581	469,929,526
Hàng hoá	8,232,317,901	618,540	55,587,968,203	-
Cộng	142,452,922,838	1,256,209,355	213,118,371,641	603,427,321

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hàng tồn kho cận date, hàng kém chất lượng, ngả màu,... không có khả năng tiêu thụ là 1,256,209,355 VND. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong năm tài chính tiếp theo. Theo đó, Công ty đã trích lập tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1,256,209,355 VND.

Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50% được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2019	117,144,791,774	295,530,523,785	13,989,792,269	1,091,897,454	427,757,005,282
- Mua trong năm	9,587,749,417	51,671,430,904	-	-	61,259,180,321
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	126,732,541,191	347,201,954,689	13,989,792,269	1,091,897,454	489,016,185,603
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	47,161,246,418	187,354,435,208	8,112,695,427	500,711,395	243,129,088,448
- Khấu hao trong năm	9,370,718,571	50,738,630,072	1,721,246,812	122,823,228	61,953,418,683
- Giảm khác (*)	-	-	-	7,409,112	7,409,112
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	56,531,964,989	238,093,065,280	9,833,942,239	616,125,511	305,089,916,243
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2019	69,983,545,356	108,176,088,577	5,877,096,842	591,186,059	184,627,916,834
- Tại ngày 31/12/2019	70,200,576,202	109,108,889,409	4,155,850,030	475,771,943	183,926,269,360

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.275.830.270 VND (Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017 là: 27.205.830.270 VND).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay: 0 VND.

(*) Giảm khác là khoản phân loại sang tài sản cố định vô hình.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Thiết bị	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
Số dư ngày 01/01/2019	237,091,500	237,091,500
- Tăng khác (*)	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	237,091,500	237,091,500
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	71,621,411	71,621,411
- Tăng khác (*)	29,636,448	29,636,448
Số dư ngày 31/12/2019	101,257,859	101,257,859
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2019	165,470,089	165,470,089
- Tại ngày 31/12/2019	135,833,641	135,833,641

(*) Tăng khác là khoản phân loại tài sản từ Tài sản cố định hữu hình.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Nhà máy đồng được Sóc Sơn	49,866,605,540	49,866,605,540
Dự án EU	362,760,301,832	50,386,689,518
Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài	22,957,200,000	22,628,172,727
Cộng	435,584,107,372	122,881,467,785

11. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	1,417,922,658	6,703,578,797
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ		1,429,437,997
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,417,922,658	5,274,140,800
b) Dài hạn	5,391,950,900	637,113,053
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ		637,113,053
Chi phí trả trước dài hạn khác	5,391,950,900	-
Cộng	6,809,873,558	7,340,691,850

13. Phải trả người bán

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Schnell Biopharmaceuticals, INC			27,154,774,830	27,154,774,830
APC Pharmaceutical and Chemical limited	62,562,967,239	62,562,967,239	112,873,466,165	112,873,466,165
Công ty CP Dược phẩm DTH Việt Nam	-	-	12,763,480,994	12,763,480,994
Công ty TNHH chế tạo máy Dược Phẩm Tiến Tuấn	41,717,324,193	41,717,324,193	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP thương mại xuất nhập khẩu Apec	23,072,091,931	23,072,091,931	-	-
Alkaloida Chemical company ZRT	10,963,630,800	10,963,630,800	-	-
Yunnan Baiyao Group Co. LTD	32,026,242,762	32,026,242,762	24,995,929,625	24,995,929,625
Samjin Pharmaceutical Co., Ltd	17,799,069,915	17,799,069,915	17,810,563,073	17,810,563,073
Các đối tượng khác	50,313,540,836	50,313,540,836	82,999,607,497	82,999,607,497
Cộng	238,454,867,676	238,454,867,676	278,597,822,184	278,597,822,184

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh	8,787,382,439	11,876,655,286
Công ty CP Dược phẩm Hoàng Mai	-	513,179,307
Công ty TNHH Dược Phẩm Ân Đức	3,495,057,675	4,528,453,280
Công ty CP Thương mại dược phẩm Thành Đạt	2,614,289,611	2,814,289,611
Quầy Ngọc Khánh	1,877,258,631	2,879,476,149
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	3,265,809,734	4,935,276,750
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	7,904,442,843	
Các đối tượng khác	32,691,578,745	32,994,702,533
Cộng	60,635,819,678	60,542,032,916

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.1

14. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Phí kiểm toán năm 2018	200,000,000	220,000,000
Cộng	200,000,000	220,000,000

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBAKO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019				01/01/2019			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn	500,000,000,000	500,000,000,000	450,000,000,000	-	50,000,000,000	50,000,000,000		
Công ty CP Dầu tư Thương mại Hương Quê	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000		
Công ty Cổ phần APPOLO	341,196,760,000	341,196,760,000	341,196,760,000	-	-	-		
Công ty Cổ phần Sài Gòn Pharma	108,803,240,000	108,803,240,000	108,803,240,000	-	-	-		
Vay ngân hàng	195,591,392,826	195,591,392,826	507,822,473,839	401,647,652,652	89,416,571,639	89,416,571,639		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	-	-	-	17,728,520,000	17,728,520,000	17,728,520,000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	6,272,100,000	6,969,176,350	697,076,350	697,076,350		
Ngân hàng TMCP Quân đội- Sở giao dịch (2)	49,714,311,958	49,714,311,958	152,688,486,649	142,589,750,816	39,615,576,125	39,615,576,125		
Vay VND Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Hà Đông (5)	77,310,746,142	77,310,746,142	125,709,479,650	48,398,733,508	-	-		
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (4)	68,566,334,726	68,566,334,726	223,152,407,540	185,961,471,978	31,375,399,164	31,375,399,164		
Vay ngân hàng kỳ quỹ kỳ cuối	17,214,658,673	17,214,658,673	11,657,428,688	21,005,804,821	26,563,034,806	26,563,034,806		
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (4)	4,569,098,800	4,569,098,800	9,220,000	15,175,454,381	19,735,333,181	19,735,333,181		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch (2)	8,520,253,486	8,520,253,486	7,721,394,631	1,881,726,818	2,680,585,673	2,680,585,673		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (3)	175,100,520	175,100,520	-	21,809,565	196,910,085	196,910,085		

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Làng Bốt, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	3.950.205.867	3.926.814.057	3.926.814.057	3.950.205.867	3.950.205.867
Tổng cộng	712.806.051.499	712.806.051.499	969.479.902.527	422.653.457.473	165.979.606.445

***.) Vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng:**

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/19/HDK/VCB-PBC ngày 13/12/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản cầm cố là các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I Pharbaco mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014. Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 40778.18.002.371578.TD ngày 23/11/2018 với Hạn mức tín dụng là 170 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 05/11/2019. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là Khoản phải thu luân chuyển hình thành giữa Công ty và các đối tác với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 70%; Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50%; Giấy tờ có giá tại các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 2551.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017, số 3163.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017, số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018 giữa Công ty CP Dược phẩm Trung ương I Pharbaco với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở Giao dịch với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 100%; Phụ lục văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng gia hạn thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 05/02/2020

(3) Hợp đồng tín dụng số 088DN.IIBTD.2017 kèm Thỏa thuận về tín dụng chứng từ và Thỏa thuận về bảo lãnh với Hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định và điều chỉnh theo từng Đơn đề nghị giải ngân kèm Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản bảo đảm là Khoản phải thu/ quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế đầu ra với giá trị các khoản phải thu tối thiểu là 50 tỷ đồng.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2019/1809635/HBTD ngày 18/11/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 199 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hợp đồng bảo đảm cho hợp đồng này là Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/1809635/HBTD ngày 08/11/2019 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Bắc Hà và Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco.

(5) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600103 ngày 21/06/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản cầm cố là 24.769,676 có phần CTCPDP Trung Ương I- Pharbaco thuộc sở hữu của các cổ đông công ty: quyền sử dụng 45.540m2 đất thuê trả tiền thuê đất 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất trị giá tài sản là 180 tỷ đồng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	670,862,742	670,862,742	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN (*)	6,718,500,916	3,770,397,715	10,273,257,570	215,641,061
Thuế TNCN	19,766,300	794,595,709	794,951,566	21,229,445
Thuế tài nguyên	1,047,840	11,771,040	11,955,840	863,040
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7,126,230,649	6,562,048,729	13,688,279,378	-
Các loại thuế khác	-	86,670,054	86,670,054	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6,000,000	6,000,000	-
Cộng	13,865,545,705	11,902,345,989	25,531,977,150	237,733,546
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4,085,864	52,757,706,840	52,760,483,640	6,862,664
Thuế xuất, nhập khẩu	60,905,047	3,908,585,846	4,065,355,834	217,675,035
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3,752,325	3,752,325	-	-
Cộng	68,743,236	56,670,045,011	56,825,839,474	224,537,699

17. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	27,627,120,211	23,752,518,575
Kinh phí công đoàn	420,134,744	454,864,431
Bảo hiểm xã hội	-	3,045,305
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64,200,000	64,200,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27,142,785,467	23,230,408,839
- Trả cổ tức cổ đông thường	738,443,967	210,252,609
- Lợi nhuận phải trả	-	-
- Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)	20,000,000,000	20,000,000,000
- Công ty CP APPOLLO	-	652,312,500
- Công ty TNHH Reliv Pharma	-	1,170,000,000
- Công ty TNHH BRV Healthcare	2,000,000,000	-
- Bệnh viện đa khoa Nông Nghiệp	1,091,797,055	-
- Các đối tượng khác	3,312,544,445	1,197,843,730
b) Dài hạn	3,198,070,000	2,212,720,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,198,070,000	2,212,720,000
Trường Trung học phổ thông Văn Lang	1,140,000,000	1,140,000,000
Công ty CP giao nhận Hàng không AAL	165,000,000	165,000,000
Các đối tượng khác	1,893,070,000	907,720,000
Cộng	30,825,190,211	25,965,238,575

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20.000.000.000 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 01/01/2018	400,000,000,000	26,200,000,000	20,821,045,741	447,021,045,741
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	3,262,134,357	3,262,134,357
Phân phối các quỹ	-	-	(3,102,543,945)	(3,102,543,945)
Số dư ngày 01/01/2019	400,000,000,000	26,200,000,000	17,878,092,208	444,078,092,208
Lãi trong năm	-	-	11,250,575,658	11,250,575,658
Phân phối các quỹ	-	-	(20,980,636,153)	(20,980,636,153)
Số dư ngày 31/12/2019	400,000,000,000	26,200,000,000	8,148,031,713	434,348,031,713

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Appollo	106,500,000,000	106,500,000,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56,997,900,000	56,997,900,000
Công ty CP Sài Gòn Pharma	141,196,760,000	141,196,760,000
Công ty TNHH Reliv Pharma	28,803,240,000	28,803,240,000
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	50,000,000,000	50,000,000,000
Cổ đông khác	16,502,100,000	16,502,100,000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(20,980,636,153)

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,000,000	40,000,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	16,578,430,629	20,980,636,153	-	37,559,066,782
Cộng	16,578,430,629	20,980,636,153	-	37,559,066,782

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
USD	23,095.87	39,721.33
Tiền mặt	4,345.00	195.00
Tiền gửi ngân hàng	18,750.87	39,526.33
EUR	515.53	570.65
Tiền gửi ngân hàng	515.53	570.65

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Doanh thu		
Bán hàng hóa, vật tư	391,392,852,922	645,955,163,465
Bán thành phẩm	584,466,149,650	557,587,887,263
Cung cấp dịch vụ	13,668,206,443	11,707,622,156
Cộng	989,527,209,015	1,215,250,672,884

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	371,713,788,620	635,516,969,643
Giá vốn bán các thành phẩm	479,283,152,260	444,454,016,454
Xử lý hàng hỏng	522,760,583	6,679,101,940
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động	5,085,615,178	2,477,285,415
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,181,139,408	565,892,348
Cộng	857,786,456,049	1,089,693,265,800

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	6,365,580,351	6,154,522,073
Cổ tức được chia		1,615,345,976
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	958,166,385	1,258,123,093
Lãi chuyển nhượng cổ phần (*)		6,565,246,620
Cộng	7,323,746,736	15,593,237,762

(*) Khoản lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Dược phẩm VCP theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 65/2018/HĐCN-PBC ngày 16/04/2018.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	10.967,643,910	5,954,397,273
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	690,867,916	1,850,512,234
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	37,351,633	4,238,217,581
Cộng	11,695,863,459	12,043,127,088

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>6,378,883,411</i>	<i>8,255,807,213</i>
Chi phí nhân viên	4,256,231,570	5,756,649,044
Chi phí vật liệu bao bì	11,207,806	45,062,618
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	103,449,033	104,765,030
Chi phí khấu hao TSCĐ	21,164,028	348,340,517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70,778,531	-
Chi phí bằng tiền khác	1,916,052,443	2,000,990,004
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>106,302,918,403</i>	<i>104,959,268,856</i>
Chi phí nhân viên quản lý	37,149,542,575	33,137,389,938
Chi phí vật liệu quản lý	4,051,660,337	4,086,933,727
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,842,050,376	3,623,732,987
Chi phí khấu hao TSCĐ	12,645,679,096	9,615,820,275
Thuế, phí và lệ phí	8,126,069,631	7,275,359,505
Chi phí dự phòng	20,000,000	215,313,605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,877,748,582	17,571,535,384
Chi phí bằng tiền khác	22,590,167,806	29,433,183,435
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>	<i>-</i>	<i>(824,470,127)</i>
Hoàn nhập dự phòng		(824,470,127)
Cộng	112,681,801,814	112,390,605,942

6. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế nhập khẩu được hoàn		97,977,908
Thu nhập từ công nợ phải trả nhà cung cấp	144,327,004	150,326,647
Điều chỉnh giảm công nợ từ khách hàng	539,602	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		8,454,698
Thu nhập khác	124,047,494	94,514,170
Cộng	268,914,100	351,273,423

7. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Nộp phạt	81,181,000	3,630,105,071
Thủ lao trả HĐQT	240,000,000	220,000,000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí khác		2,001.830.990
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	244.774.926	-
Cộng	565.955.926	5.851.936.061
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	377.672.841.802	359.337.511.405
Chi phí nhân công	94.533.115.313	86.314.385.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	61.946.009.571	53.527.103.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.116.564.216	24.435.745.128
Các chi phí khác	35.983.381.498	37.562.166.166
Cộng	599.251.912.400	561.176.911.702

9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Những thông tin khác

1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Appollo	Cổ đông
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	Cổ đông
Công ty TNHH Reliv Pharma	Cổ đông

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Bán hàng	279,597,013,214	213,031,935,017
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,410,817,822	1,557,441,346
Công ty CP Appollo	205,692,854,815	76,381,863,176
Công ty TNHH Reliv Pharma	59,090,630,580	40,007,201,983
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	13,402,709,997	95,085,428,512
Mua hàng	24,121,947	1,267,200
Công ty TNHH Reliv Pharma		1,267,200
Công ty CP Appollo	24,121,947	

c) Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản phải thu của khách hàng	150,576,881,106	81,208,065,841
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	164,035,542	163,048,283
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	55,459,506	44,798,061,714
Công ty CP Appollo	109,082,339,651	11,664,517,126
Công ty TNHH Reliv Pharma	41,275,046,407	24,582,438,718

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trả trước cho người bán	-	5,906,488,000
Công ty CP Appollo		5,906,488,000
Các khoản phải trả người bán	-	1,267,200
Công ty TNHH Reliv Pharma		1,267,200
Người mua trả tiền trước	3,265,809,734	6,603,944,123
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	3.265.809.734	4.935.276.750
Công ty TNHH Reliv Pharma		1,668,667,373
Phải trả, phải nộp khác	-	1,170,000,000
Công ty TNHH Reliv Pharma		1,170,000,000

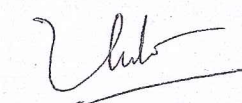
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

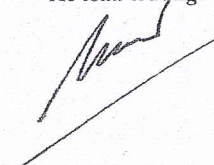
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Ngọc Quân



Đặng Lê Thu

(Giấy ủy quyền số 01/2018/UQ-PHARBACO
ngày 25/05/2018)

